

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
Học kỳ I năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1538	524	342	253	419
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1399 90.96%	491 93.70%	299 87.40%	232 91.70%	377 90.00%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	116 7.54%	31 5.90%	36 10.50%	20 7.90%	29 6.90%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	20 1.30%	1 0.20%	7 2%		12 2.90%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.20%	1 0.2		1 0.40%	1 0.20%
II	Số học sinh chia theo học lực	1538	524	342	253	419
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	542 35.20%	196 37.40%	108 31.60%	96 37.90%	142 33.90%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	675 43.9%	224 42.70%	167 48.80%	100 39.50%	184 43.90%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	298 19.38%	100 19.10%	65 19.00%	55 21.70%	78 18.60%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	23 1.50%	4 0.80%	2 0.60%	2 0.80%	15 3.60%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm học					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					

IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	1538	524	342	253	419
1	Cấp huyện	26				26
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	818/720	297/227	184/158	118/135	219/200
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	24	7	5	5	7

Nhà Bè, ngày 10 tháng 01 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hoàng Dung